



**SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE**

**THERĪGĀTHĀPĀḶI**

**&**

**TẠNG KINH - TIỂU BỘ**

**TRƯỜNG LÃO NI KỆ**

## 16. MAHĀNIPĀTO

### 73.

447. Mantāvatiyā nagare  
rañño koñcassa aggamahesiyā,  
dhītā āsi<sup>1</sup> sumedhā  
pasāditā<sup>2</sup> sāsanakarehi.
448. Sīlavatī cittakathā<sup>3</sup>  
bahussutā buddhasāsane vinītā,  
mātāpitaro upagamma  
bhaṇati ubhayo nisāmetha.
449. Nibbānābhiratāhaṃ  
asassatam bhavagataṃ yadipi dibbam,  
kimaṅga<sup>4</sup> pana tucchā kāmā  
appassādā bahuvighātā.
450. Kāmā kaṭukā āsi-  
visūpamā yesu mucchitā bālā,  
te dīgharattam niraye  
samappitā haññante dukkhitā.
451. Socanti pāpakammā  
vinipāte pāpabuddhino,<sup>5</sup>  
sadā kāyena vācāya<sup>6</sup>  
manasā ca asaṃvutā.<sup>7</sup>
452. Bālā te duppaññā  
acetanā dukkhasamudayoruddhā,  
desente ajānantā  
na bujjhate<sup>8</sup> ariyasaccāni.
453. Saccāni amma buddhavara-  
desitāni te bahutarā ajānantā,  
ye abhinandanti bhavagataṃ  
pihenti<sup>9</sup> devesu upapattiṃ.
454. Devesupi upapatti asassatā bhavagate aniccamhi,  
na ca santasanti<sup>10</sup> bālā punappunaṃ jāyitabbassa.
455. Cattāro vinipātā dve<sup>11</sup> ca gatiyo kathañci labbhanti,  
na ca vinipātagatānaṃ pabbajjā atthi nirayesu.

<sup>1</sup> āsiṃ - Ma, Sīmu 1, 2, A.

<sup>2</sup> pāsādikā - Syā, PTS, Sīmu 1, A.

<sup>3</sup> cittakathā - Syā, PTS.

<sup>4</sup> kimaṅgam - Ma, Syā.

<sup>5</sup> pāpavaddhino - Ma; pāpāvuddhino - Sīmu 1, 2, A.

<sup>6</sup> vācāya ca - Ma, Syā, PTS.

<sup>7</sup> asaṃvutā bālā - Ma, Syā, PTS.

<sup>8</sup> bujjhate - Ma, Syā, PTS.

<sup>9</sup> pihanti - Syā, PTS.

<sup>10</sup> uttasanti - Syā.

<sup>11</sup> duve - Ma.

## 16. NHÓM LỚN

### 73.

447. Ở thành phố Mantāvati, Sumedhā, người con gái của hoàng hậu chánh cung của đức vua Koñca, đã có được đức tin nhờ vào những vị đang thực hành Giáo Pháp.

448. Là người có giới hạnh, nói năng khôn khéo, có sự nghe nhiều, đã được dạy dỗ về lời dạy của đức Phật, Sumedhā đã đi đến gặp mẹ cha rồi nói với cả hai người rằng: ‘Xin mẹ cha hãy lắng nghe.

449. Con thích thú Niết Bàn. Việc đi đến các hữu là không trường tồn đâu là thuộc về cõi Trời; thì có gì với các dục rỗng không, ít khoái lạc, nhiều tai họa?

450. Các dục là cay đắng, ví như nọc độc của rắn, khiến những kẻ ngu bị mê mẩn. Chúng bị đọa vào địa ngục thời gian dài, bị hành hạ, khổ đau.

451. Có việc làm ác, có trí xấu xa, thường xuyên không thu thúc về thân, về khẩu, và về ý, (những kẻ ngu) sâu khổ ở đọa xứ.

452. Những kẻ ngu ấy có ác tuệ, không có ý tứ, bị giam hãm bởi (tham ái) nguyên nhân của Khổ; trong khi (có người) đang thuyết giảng, chúng không hiểu, không giác ngộ các Chân Lý cao thượng.

453. Thừa mẹ, những kẻ thích thú việc đi đến các hữu, mong mọi việc sanh về các cõi Trời, những kẻ ấy, không biết các Chân Lý đã được thuyết giảng bởi đức Phật cao quý, là nhiều hơn.

454. Khi việc đi đến các hữu là vô thường, việc sanh về thậm chí ở các cõi Trời cũng là không trường tồn; những kẻ ngu không sợ hãi đối với việc bị sanh lần này lần khác.

455. Bốn đọa xứ và hai cảnh giới tái sanh (người và Trời) được đạt đến bằng cách này hay cách khác; còn đối với những kẻ đã đi đến đọa xứ thì không có việc xuất gia ở các địa ngục.

456. Anujānātha maṃ ubhayo  
pabbajituṃ dasabalassa pāvacane,  
appossukkā ghaṭissaṃ  
jātimaraṇappahānāya.
457. Kiṃ bhavagatena<sup>1</sup> abhinanditena  
kāyakalinā asārena,  
bhavataṇhāya nirodhā  
anujānātha pabbajissāmi.
458. Buddhānaṃ uppādo  
vivajjito akkhaṇo khaṇo laddho,  
sīlāni brahmacariyaṃ  
yāvajīvaṃ na dūseyyaṃ.
459. Evaṃ bhaṇati sumedhā  
mātāpitaro na tāva āhāraṃ,  
āhariyāmi<sup>2</sup> gahaṭṭhā  
maraṇavasāṃ gatāva hessāmi.<sup>3</sup>
460. Mātā dukkhitā rodati  
pitā ca assā sabbaso samabhihato,<sup>4</sup>  
ghaṭenti saññāpetuṃ  
pāsādatale chamā patitaṃ.
461. Uṭṭhehi puttaka<sup>5</sup> kiṃ socitena  
dinnāsi vāraṇavatimhi,  
rājā aṇīkadatto<sup>6</sup>  
abhirūpo tassa tvaṃ dinnā.
462. Aggamahesī bhavissasi aṇīkadattassa<sup>7</sup> rājino bhariyā,  
sīlāni brahmacariyaṃ pabbajjā dukkarā puttaka.<sup>6</sup>
463. Rajje āṇā dhanamissariyaṃ bhogā sukhā daharikāsi,<sup>8</sup>  
bhuñjāhi kāmabhoge vāreyyaṃ hotu te putta.
464. Atha ne bhaṇati sumedhā mā īdisikāni<sup>9</sup> bhavagataṃ asāraṃ,  
pabbajjā vā hehiti,<sup>10</sup> maraṇaṃ vā me na ceva<sup>11</sup> vāreyyaṃ.
465. Kimiva pūtikāyamasuciṃ savanagandhaṃ bhayānakaṃ kuṇapaṃ,  
abhisāṃviseyyaṃ bhastaṃ<sup>12</sup> asakiṃ paggharaṇaṃ<sup>13</sup> asucipuṇṇaṃ.

<sup>1</sup> bhavagate - Ma, Sīmu 1, 2.

<sup>2</sup> na tāva āhāraṃ āharissaṃ - Ma; ahaṃsu na mayaṃ - Syā; na tāva āhāraṃ āhariya - PTS.

<sup>3</sup> jahessāma - Syā.

<sup>4</sup> pitā ca dukkhito ??? sokasamabhibhūto - Syā; ~ samabhisāto - PTS.

<sup>5</sup> puttike - Syā.

<sup>6</sup> aṇīkaratto/assa - Ma; aṇīkaratto/assa - Syā, PTS.

<sup>7</sup> aṇīkarattassa - Ma; aṇīkarattassa - Syā, PTS.

<sup>8</sup> daharikāpi - Syā, PTS.

<sup>9</sup> edisikāni - Ma; edisakāni - Syā, PTS.

<sup>10</sup> hohiti - Ma, PTS; hotu - Syā.

<sup>11</sup> tena ceva - PTS.

<sup>12</sup> gattaṃ - PTS.

<sup>13</sup> asakiṃ paggharitaṃ - Ma; sakipaggharitaṃ - Syā, PTS.

456. Cả hai (mẹ và cha) hãy cho phép con xuất gia theo lời giáo huấn của đấng Thập Lực. Ít bị bận rộn, con sẽ cố gắng cho việc dứt bỏ sự sanh và sự chết.

457. Có gì với việc đi đến các hữu, với việc được vui thú, với tội lỗi của thân xác không có thực chất? Vì sự diệt tận đối với tham ái ở các hữu, xin mẹ cha hãy cho phép, con sẽ xuất gia.

458. Sự hiện khởi của chư Phật, lúc không phải thời cơ đã được tránh khỏi, thời cơ đã đạt được, con sẽ không làm hư hỏng các giới và Phạm hạnh cho đến trọn đời.

459. Khi nào còn là người tại gia thì con sẽ không động đến thức ăn, con dứt khoát sẽ đi đến cái chết.’ Sumedhā nói với mẹ cha như vậy.

460. Bị khổ đau, mẹ khóc, và người cha của cô gái, đã bị tác động toàn diện, (hai người) cố gắng thuyết phục đưa con đã nằm dài xuống nền nhà ở sân thượng của tòa lâu đài.

461. ‘Này con, hãy đứng dậy. Việc gì phải bị sầu muộn? Con đã được gã về thành phố Vāraṇavatī. Đức vua Aṇīkadatta đẹp trai. Con đã được gã cho ông ta.

462. Con sẽ là hoàng hậu chánh cung, là vợ của đức vua Aṇīkadatta. Này con, các giới cấm, sự thực hành Phạm hạnh, sự xuất gia là các việc khó làm.

463. Ở vương quốc, có uy lực, tài sản, vương quyền, của cải, sung sướng. Con còn trẻ, con hãy thọ hưởng sự hưởng thụ các dục. Này con, hãy để cho cuộc hôn lễ của con được tiến hành.’

464. Khi ấy, Sumedhā nói với mẹ cha rằng: ‘Đừng có những việc như thế. Việc đi đến các hữu là không có thực chất. Đối với con, hoặc là sẽ có sự xuất gia, hoặc là cái chết, và dứt khoát không có đám cưới.

465. Giống như loài giòi, con bám víu vào cái thân hôi thối, không trong sạch, có mùi mồ hôi, cái thân ma đáng kinh sợ, cái túi da có sự rò rỉ thường xuyên, chứa đầy các chất dơ.

466. Kimiva tāhaṃ jānantī  
vikūlakam mamsasonitupalittam,<sup>1</sup>  
kimikulālayam sakuṇabhattam  
kalebaram<sup>2</sup> kissa dīyati 'ti.<sup>3</sup>
467. Nibbuyhati susānam  
aciram kāyo apeta viññāṇo,  
chuddho<sup>4</sup> kaliṅgaram viya  
jigucchamānehi ñātīhi.
468. Chuddhuna naṃ taṃ susāne<sup>5</sup>  
parabhattam nahāyanti jigucchantā,  
niyakā mātāpitaro  
kiṃ pana sādharmaṇā janatā.
469. Ajjhositā asāre  
kalebare aṭṭhinahārusaṅghāte,  
kheḷassuccārapassava<sup>6</sup>  
paripuṇṇe pūtikāyamhi.
470. Yo naṃ vinibbhujitvā  
abbhantaramassa bāhiram kayirā,  
gandhassa asahamānā  
sakāpi mātā jiguccheyya.
471. Khandha-dhātu-āyatanam  
saṅkhataṃ jātimūlakam dukkham,  
yoniso anuvicinanti<sup>7</sup>  
vāreyyam kissa iccheyyam.
472. Divase divase tisatti<sup>8</sup> satāni navanavā pateyyum kāyamhi,  
vassasatampi ca ghāto<sup>9</sup> seyyo dukkhassa cevaṃ<sup>10</sup> khayō.
473. Ajjhupagacche ghātam yo viññāyevaṃ<sup>11</sup> satthuno vacanam,  
dīgho<sup>12</sup> tesam saṃsāro punappunam haññamānānam.
474. Devesu manussesu ca tiracchānayanīyā asurakāye,  
petesu ca nirayesu ca aparimitā dissare<sup>13</sup> ghātā.
475. Ghātā<sup>14</sup> nirayesu bahū vinipātagatassa pīḷiyamānassa,<sup>15</sup>  
devesupi attānam nibbānasukhā param natthi.

<sup>1</sup> lohitupalittam - Syā; soṇitapalittam - PTS.

<sup>2</sup> kalevaram - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> diyyati - Ma; diyyati ti - Syā, PTS.

<sup>4</sup> chaḍḍito - Syā; chuṭṭho - PTS.

<sup>5</sup> chuddhuna naṃ susāne - Ma; chaḍḍūna naṃ susāne - Syā, PTS.

<sup>6</sup> kheḷassuccārasava - Ma, Syā; kheḷassumucchāsava - PTS.

<sup>7</sup> aruciṃ bhaṇanti - Syā, PTS.

<sup>8</sup> tisatti - PTS.

<sup>9</sup> paghāto - Syā.

<sup>10</sup> ceva - PTS.

<sup>11</sup> viññū evaṃ - PTS.

<sup>12</sup> dīgho ca - Syā.

<sup>13</sup> dīyante - Syā, PTS; dissante - Sīmu.

<sup>14</sup> ghātā - itisaddo Syā, PTS potthakesu natthi.

<sup>15</sup> kilissamānassa - Syā, PTS.

466. Nó tựa như cái gì? Trong khi con biết rằng xác thân là ghê tởm, bị lấm lem những thịt và máu, chỗ trú của nhiều loại giòi, bữa ăn của những con chim, tại sao thân xác lại được đem cho?

467. Không bao lâu, khi tâm thức đã lìa, thân xác được đem ra bãi tha ma. Các thân quyến, trong khi ghê tởm, quăng bỏ nó giống như khúc gỗ mục.

468. Sau khi đã quăng bỏ thân xác ấy ở bãi tha ma làm bữa ăn cho những loài thú khác, mẹ và cha ruột, trong khi ghê tởm, tắm rửa; còn nhóm người công chúng thì sao?

469. Họ bị dính mắc ở cái thân xác, không có thực chất, sự tập hợp các xương và những sợi gân, cái thân hôi thối, chứa đầy nước miếng, nước mắt, phân, và nước tiểu.

470. Người nào, sau khi mổ xé thân ấy, có thể làm cho cái phần bên trong ra bên ngoài, ngay cả người mẹ ruột, trong khi không chịu nổi mùi của nó, cũng sẽ ghê tởm.

471. Trong khi suy xét đúng đường lối rằng (năm) uẩn, (mười tám) giới, (mười hai) xứ là pháp tạo tác, là nền tảng của sự sanh, là khổ đau, tại sao con còn mong muốn đám cưới?

472. Mỗi một ngày ba trăm cây giáo mới tinh rơi xuống ở thân thể, và dẫu cho sự hành hạ trong một trăm năm cũng vẫn là tốt hơn, nếu như vậy mà có được sự cạn kiệt của khổ đau.

473. Người nào có thể chấp nhận sự hành hạ sau khi nhận thức lời nói như vậy của bậc Đạo Sư: 'Trong khi những người ấy đang bị giết chết lần này lần khác, luân hồi là dài đối với họ.'

474. Các sự hành hạ vô số kể được nhìn thấy ở chư Thiên, ở nhân loại, ở chủng loại các loài thú, ở tập thể của A-tu-la, ở các loài ngựa quý, và ở các địa ngục.

475. Có nhiều sự hành hạ ở các địa ngục dành cho người đã đi đến đọa xứ, dành cho người đang bị áp chế, thậm chí không có sự ẩn náu ở giữa chư Thiên, không có gì vượt trội sự an lạc của Niết Bàn.

476. Pattā te nibbānaṃ  
ye yuttā dasabalassa pāvacane,  
apossukkā ghaṭenti  
jātimaraṇappahānāya.
477. Ajjeva tātabhinikkhamissaṃ<sup>1</sup>  
bhogehi kiṃ asārehi,  
nibbinṇā<sup>2</sup> me kāmā  
vantasamā tālāvatthukatā.
478. Sā ceva<sup>3</sup> bhaṇati pitaraṃ  
añikadatto ca yassa sā dinnā,<sup>4</sup>  
upayāsi<sup>5</sup> vāraṇavate<sup>6</sup>  
vāreyyaṃ upaṭṭhite kāle.
479. Atha asitanicitamuduke  
kese khaggena chindiya sumedhā,  
pāsādaṃ ca pidhetvā<sup>7</sup>  
paṭhamajjhānaṃ samāpajji.
480. Sā ca taḥiṃ<sup>8</sup> samāpannā  
añikadatto ca āgato nagaraṃ,  
pāsādeva<sup>9</sup> sumedhā  
aniccasaññā<sup>10</sup> subhāveti.
481. Sā ca manasikaroti  
añikadatto ca āruhi turitaṃ,  
maṇikanakabhūsitāṅgo  
katañjali yācati sumedhaṃ.
482. Rajje<sup>11</sup> āṇādhanaṃissariyaṃ  
bhogā sukhā daharikāsi,<sup>12</sup>  
bhuñjāhi kāmabhoge  
kāmasukhā sudullabhā<sup>13</sup> loke.
483. Nissatṭhaṃ te rajjaṃ bhoge bhuñjassu dehi dānāni,  
mā dummanā ahoṣi mātāpitaro te dukkhitā.
484. Taṃ taṃ bhaṇati sumedhā kāmehi anathikā vigatamohā,  
mā kāme abhinandi kāmesvādinavaṃ passa.
485. Cātuddīpo rājā mandhātā āsi kāmabhogīnamaggo,  
atitto kālaṃ kato na cassa paripūritā icchā.

<sup>1</sup> tāta abhinikkhamissaṃ - Syā, PTS.

<sup>2</sup> nibbinṇā - Syā, PTS.

<sup>3</sup> sā cevaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>4</sup> anikaratto ca yassa dinnā - Syā, PTS.

<sup>5</sup> upayāsi - Syā.

<sup>6</sup> ??? - Syā; pītaruṇāvuto - PTS.

<sup>7</sup> pāsādaṃ pidahitvā - Ma; pāsādaṃ pidhatvā - PTS.

<sup>8</sup> samāpattihi - Syā.

<sup>9</sup> pāsāde ca - Ma.

<sup>10</sup> aniccasaññāṃ - Ma.

<sup>11</sup> ajje - PTS.

<sup>12</sup> daharikāpi - Syā, PTS.

<sup>13</sup> dullabhā - Syā, Ma.



476. Những người nào gắn bó với lời giáo huấn của đấng Thập Lực, ít bị bận rộn, cố gắng cho việc dứt bỏ sự sanh và sự chết, những người ấy đạt được Niết Bàn.

477. Thưa cha, ngay hôm nay con sẽ xuất ly. Có gì với các của cải không có thực chất? Các dục đã bị con nhàm chán; chúng được xem là vật đã được mưa ra, đã được làm thành thân cây thốt nốt (bị cụt ngọn).'

478. Nàng ấy đã nói như thế với cha. Và Aṇīkadatta, người mà nàng ấy được gã cho, đã đi đến theo nghi thức của việc cưới hỏi, vào thời điểm đã được xác định là lễ cưới.

479. Khi ấy, Sumedhā, sau khi cắt đứt đầu tóc đen nhánh, dây rậm, mềm mại bằng con dao, sau đó đã đóng lại (cánh cửa) tòa lâu đài, rồi đã thể nhập tầng thiền thứ nhất.

480. Và nàng đã thể nhập thiền ấy. Rồi Aṇīkadatta đã đi đến thành phố. Ngay tại tòa lâu đài, Sumedhā (đã) khéo tu tập tưởng về vô thường.

481. (Trong lúc) Sumedhā bận chú tâm, Aṇīkadatta đã vội vã bước lên, với thân hình được trang điểm với ngọc ma-ni và vàng, với tay chấp lại, thỉnh cầu Sumedhā rằng:

482. 'Ở vương quốc, có uy lực, tài sản, vương quyền, của cải, sung sướng. Nàng còn trẻ, nàng hãy thọ hưởng sự hưởng thụ các dục. Sự khoái lạc của các dục ở thế gian là rất khó đạt được.

483. Vương quốc đã được trao cho nàng. Nàng hãy thọ hưởng các của cải, hãy bố thí các vật thí. Nàng chớ có ù dột, (khiến) mẹ cha của nàng khổ đau.'

484. Sumedhā, không có mục đích với các dục, có sự si mê đã xa lìa, nói điều này với Aṇīkadatta: 'Chớ thích thú ở các dục. Chàng hãy nhìn thấy điều bất lợi ở các dục.

485. Đức vua Mandhātā của bốn châu lục đã đứng đầu trong số những người thọ hưởng dục lạc, (nhưng vẫn) không được thỏa mãn, đã chết đi, và các điều mong muốn của vị ấy đã không được đầy đủ.

486. Sattaratanāni vasseyya  
vuṭṭhimā dasadisā samantena,  
na catthi titti kāmānaṃ  
atittāva maranti narā.
487. Asisūnūpamā<sup>1</sup> kāmā kāmā sappasirūpamā,<sup>2</sup>  
ukkūpamā<sup>3</sup> anudahanti aṭṭhikaṅkala<sup>4</sup>sannibhā.
488. Aniccā addhuvā kāmā bahudukkhā mahāvisā,  
ayogulova santatto aghamūlā dumapphalā.<sup>5</sup>
489. Rukkhaphalūpamā kāmā maṃsapesūpamā dukhā,  
supinopamā vañcaniyā kāmā yācitakūpamā.
490. Sattisūlūpamā kāmā rogo gaṇḍo aghaṃ nighaṃ,  
aṅgārakāsusadisā aghamūlaṃ bhayaṃ vadho.
491. Evaṃ bahudukhā kāmā akkhātā antarāyikā,  
gacchatha na me bhavagate vissāso atthi attano.
492. Kiṃ mama paro karissati attano sīsamhi ḍayhamānamhi,  
anubandhe jarāmaṇe tassa ghātāya ghaṭitabbaṃ.
493. Dvāraṃ avāpurityāhaṃ<sup>6</sup> mātāpitaro aṅikadattañca,  
disvāna chamaṃ nisinne rodante idamavocaṃ.
494. Dīgho bālānaṃ saṃsāro punappunañca rodataṃ,  
anamatagge pitu maṇe bhātu vadhe attano ca vadhe.
495. Assu thaññaṃ rudhiraṃ  
saṃsāraṃ anamataggato sarataṃ,<sup>7</sup>  
sattānaṃ saṃsarataṃ<sup>8</sup>  
sarāhi aṭṭhīnañca sannicayaṃ.
496. Sara caturodadhi upanīte  
assu thañña rudhiramhi,  
sara ekakappamaṭṭhīnaṃ  
sañcayaṃ vipulena samaṃ.
497. Anamatagge saṃsarato mahiṃ jambudīpamupanītaṃ,  
koḷaṭṭhimattagulikā mātāmātusveva nappahonti.

<sup>1</sup> asisūlūpamā - PTS.

<sup>2</sup> sappasiropamā - Syā, PTS.

<sup>3</sup> ukkopamā - Syā, PTS.

<sup>4</sup> aṭṭhikaṅkala<sup>o</sup> - PTS.

<sup>5</sup> dukhapphalā - bahūsu; dukkhapphalā - Syā, PTS.

<sup>6</sup> apāpurityānaṃ - Ma; apāpuṇitvānāyaṃ - Syā; apāpuṇitvāna 'yaṃ - PTS.

<sup>7</sup> saratha - Syā, PTS, Sīmu.

<sup>8</sup> saṃsaritaṃ - PTS.

486. Thần mưa có thể làm cơn mưa bảy loại châu báu ở xung quanh khắp cả mười phương, nhưng không có sự thỏa mãn của các dục. Loài người chết đi, thật sự không được thỏa mãn.

487. Các dục ví như lò sát sanh; các dục ví như đầu rắn độc; chúng thiêu đốt ví như các cây đuốc cỏ; chúng tương tự như bộ xương.

488. Các dục là không thường còn, không bền vững, nhiều khổ đau, là những chất độc lớn lao, tựa như cục sắt đã được nung nóng, là gốc rễ của tội lỗi, có kết quả khổ đau.

489. Các dục ví như trái trên cây; ví như miếng thịt, khổ đau; ví như giặc chiêm bao, lừa bịp; các dục ví như vật vay mượn.

490. Các dục ví như gươm giáo, là bệnh tật, mụn nhọt, tội lỗi, khốn khổ, tương tự hố than cháy rực, là gốc rễ của tội lỗi, sợ hãi, giết chóc.

491. Các dục có nhiều khổ đau như vậy, đã được nói đến là các chương ngại. Quý vị hãy đi đi, bản thân tôi không có sự tin tưởng ở việc đi đến các hũ.

492. Người khác sẽ làm gì cho tôi khi cái đầu của bản thân tôi đang bị thiêu đốt? Khi sự sống và chết đuổi theo sau, thì nên cố gắng cho việc diệt trừ đối với điều ấy.'

493. Sau khi mở ra cánh cửa, nhìn thấy mẹ cha và Anīkadatta ngồi ở nền nhà đang khóc than, tôi đã nói điều này:

494. 'Luân hồi là dài lâu cho những kẻ ngu và những kẻ đang khóc lóc lần này lần khác về việc không có khởi đầu và chấm dứt, về cái chết của cha, về sự chết chóc của anh em trai, và về sự chết chóc của bản thân.

495. Hãy nhớ rằng nước mắt, sữa, máu, sự luân hồi không có khởi đầu và chấm dứt. Hãy nhớ rằng sự chồng chất của những khúc xương của các chúng sanh đang luân hồi.

496. Hãy nhớ rằng nước mắt, sữa, máu đã được so sánh với bốn biển. Hãy nhớ rằng sự chồng chất của những khúc xương trong một đại kiếp là sánh bằng núi Vipula.

497. Quả địa cầu, xứ Jambudīpa, được so sánh với kẻ đang luân hồi (ở sự luân hồi) không có khởi đầu và chấm dứt; (trái đất được làm thành) những viên bi nhỏ như hạt táo vẫn không sánh bằng những lần đã lần lượt làm mẹ.

498. Sara<sup>1</sup> tiṇakatṭhasākḥāpalāsaṃ upanītaṃ anamataggato,<sup>2</sup>  
caturaṅgulikā<sup>3</sup> ghaṭikā pitupitusveva nappahonti.
499. Sara kāṇakacchapaṃ pubbasamudde<sup>4</sup> aparato ca yugacchiddaṃ,  
sara<sup>5</sup> tassa ca paṭimukkaṃ manussalābhamhi opammaṃ.
500. Sara rūpaṃ pheṇapiṇḍopamassa kāyakalino asārassa,  
khandhe passa anicce sarāhi niraye bahuvighāte.<sup>6</sup>
501. Sara kaṭasīvaḍḍhante<sup>7</sup> punappunaṃ tāsū tāsū jātisū,  
sara kumbhīlabhayāni ca sarāhi cattāri saccāni.
502. Amatamhi vijjamāne kiṃ tava pañcakaṭukena pītena,  
sabbā hi kāmaratiyo kaṭukatarā pañcakaṭukena.
503. Amatamhi vijjamāne kiṃ tava kāmehi ye sapariḷāhā,<sup>8</sup>  
sabbā hi kāmaratiyo jalitā kuthitā kampitā santāpitā.<sup>9</sup>
504. Asapattamhi samāne kiṃ tava kāmehi ye bahusapattā,  
rājaggicora-udakappiyehi sādḥāraṇā kāmā bahūsapattā.
505. Mokkhamhi vijjamāne kiṃ tava kāmehi yesu<sup>10</sup> vadhabandho,  
kāmesu hi asatā kāmā vadhabandhanadukkhāni<sup>11</sup> anubhonti.
506. Ādīpitā tiṇukkā gaṇhantaṃ dahanti neva muñcantaṃ,<sup>12</sup>  
ukkopamā hi kāmā dahanti ye te na muñcanti.
507. Mā appakassa hetu kāmasukhassa vipulaṃ jahī sukhaṃ,  
mā puthulomova balisaṃ gilitvā pacchā vihaññasi.
508. Kāmaṃ kāmesu damassu tāva<sup>13</sup> sunakhova saṅkhalābaddho,  
kāhinti<sup>14</sup> khu taṃ kāmā chātā sunakhaṃ va caṇḍālā.

<sup>1</sup> sara - itisaddo Machasaṃ natthi.

<sup>2</sup> anamataggato sara - Ma.

<sup>3</sup> pitūsū caturaṅgulikā - Syā, PTS.

<sup>4</sup> pubbe samudde - Syā, PTS.

<sup>5</sup> siraṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> bahuvighāto - Sīmu.

<sup>7</sup> kaṭasiṃ vaḍḍhente - Ma, Syā, PTS.

<sup>8</sup> pariḷāhā - Ma, Syā, PTS.

<sup>9</sup> kampitā santāpitā - Ma; kupitā santāpitā - Syā, PTS.

<sup>10</sup> yesuhi - Sīmu, Pa.

<sup>11</sup> kāmesu hi asakāmā vadhabandhadukkhāni - Ma;  
kāmesu hi vadhabandho kāmakāmā dukkhāni - Syā, PTS.

<sup>12</sup> muñcanti - Syā.

<sup>13</sup> kāmehi ??? paribbhamasi - Syā.

<sup>14</sup> kāhanti - Syā; khāhinti - PTS.

498. Hãy nhớ rằng cỏ, củi, cành, lá được so sánh với sự (luân hồi) không có khởi đầu và chấm dứt. (Cắt cỏ, củi, cành, lá thành) những mẫu bốn ngón tay vẫn không sánh bằng những lần đã lần lượt làm cha.

499. Hãy nhớ rằng con rùa mù và cái lỗ hồng ở cái ách (trôi dạt) ở biển đông sang phía tây. Và hãy nhớ rằng sự gặp gỡ của nó là ví dụ về việc đạt được bản thể nhân loại.

500. Hãy nhớ rằng sắc của xác thân tồi tệ, không có thực chất, ví như cục bong bóng nước. Hãy nhìn thấy các uẩn là vô thường. Hãy nhớ rằng các địa ngục là có nhiều tai họa.

501. Hãy nhớ về những kiếp sống kia kiếp sống nọ đang làm phát triển bãi tha ma lúc này lúc khác. Hãy nhớ đến những nỗi sợ hãi về cá sấu (sự tham ăn). Hãy nhớ về bốn Chân Lý.

502. Trong khi Bất Từ đang được biết đến, chàng được cái gì với việc uống vào năm vật cay đắng? Bởi vì mọi sự thích thú ở các dục còn đắng cay hơn năm vật cay đắng nữa.

503. Trong khi sự Bất Từ đang được biết đến, chàng được cái gì với các dục, là những thứ có sự nóng nực? Bởi vì mọi sự thích thú ở các dục là bị cháy rục, bị sôi sục, bị rung chuyển, bị thiêu đốt.

504. Trong khi là không có kẻ thù, chàng được cái gì với các dục, là những thứ có nhiều kẻ thù? Các dục là có nhiều kẻ thù, ví dụ như các vị vua, ngọn lửa, trộm cướp, nước (lũ), người không yêu thương, v.v...

505. Trong khi sự Giải Thoát đang được biết đến, chàng được cái gì với các dục, ở những thứ ấy có sự giết hại và trói buộc. Bởi vì do dục không tốt đẹp trong số các dục, chúng sanh chịu đựng những khổ đau do sự giết hại và trói buộc.

506. Những cây đuốc cỏ, đã được thắp sáng, đốt nóng những người đang nắm lấy và không bao giờ chịu buông ra. Các dục, quả giống như cây đuốc, đốt nóng những người không chịu buông ra.

507. Chớ từ bỏ sự an lạc lớn lao vì nguyên nhân khoái lạc ít ỏi của các dục. Chớ như con cá Puthuloma đã nuốt vào lưỡi câu về sau bị khốn khổ.

508. Chỉ còn cách hãy hết lòng kiềm chế đối với các dục, tựa như con chó bị trói buộc vào sợi xích. Quả vậy, các dục sẽ đối xử với người, tựa như hạng người hạ liệt bị đối xử với con chó.

509. Aparimitaṃ ca dukkhaṃ bahūni ca cittadomanassāni,  
anubhohisi kāmesu yutto<sup>1</sup> paṭinissaja<sup>2</sup> addhuvē kāme.
510. Ajaramhi vijjamāne kiṃ tava kāmehi yesu,  
jarāmarañavyādhiḡahitā sabbā sabbattha jātiyo.
511. Idamajaramidamamaraṃ<sup>3</sup> idamajarāmara<sup>4</sup>padamasokaṃ,  
asapattamasambādhaṃ akhalitamabhayaṃ nirupatāpaṃ.
512. Adhiḡatamidaṃ bahūhi amatamajjāpi ca labhanīyamidaṃ,  
yo yoniso payuñjati na ca sakkā aḡhaṭamānena.
513. Evaṃ bhaṇati sumedhā saṅkhāragate ratimalabhamānā,  
anunentyaṅikadattaṃ<sup>5</sup> kese ca<sup>6</sup> chamaṃ khiḡi<sup>7</sup> sumedhā.
514. Uṭṭhāya aṅikadatto pañjaliko yāci tassā pitaraṃ so,  
vissajjetha sumedhaṃ pabbajituṃ vimokkhasaccadassā.<sup>8</sup>
515. Vissajjitā<sup>9</sup> mātāpitūhi pabbaji sokabhayaabhītā,  
cha abhiññā sacchikatā agḡaphalaṃ sikkhamānāya.
516. Acchariyaṃ abbhutaṃ taṃ nibbānaṃ āsi rājakaññāya,  
pubbenivāsacariṭaṃ yathā byākari pacchime kāle.
517. Bhagavati koṅāgamane saṅghārāmaṃhi navanivesaṃhi,  
sakhīyo tisso<sup>10</sup> janiyo vihāradānaṃ adāsīmḡāse.<sup>11</sup>
518. Dasakkhattuṃ satakkhattuṃ dasasatakkhattuṃ satāni ca  
satakkhattuṃ,  
devesu upajjimha ko pana vādo manussesu.<sup>12</sup>
519. Devesu mahiddhikā aḡumha mānusakamhi<sup>13</sup> ko pana vādo,  
sattaratanassa mahesī itthīratanaṃ aḡaṃ āsiṃ.
520. So hetu so pabhavo taṃ mūlaṃ sāva<sup>14</sup> sāsane khanti,  
taṃ paṭhanaṃ samodhānaṃ taṃ dhammaratāya nibbānaṃ.

<sup>1</sup> kāmayutto - Syā.

<sup>2</sup> paṭinissara - Ma.

<sup>3</sup> idamaraṇaṃ - Syā.

<sup>4</sup> °maraṃ - Ma; °maraṇa° - Syā, PTS.

<sup>5</sup> anunentī anikarattaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> va - Syā, PTS.

<sup>7</sup> chupi - PTS.

<sup>8</sup> dassāvī - Syā.

<sup>9</sup> sā vissajjitā - Syā.

<sup>10</sup> tīṅi - PTS.

<sup>11</sup> adāsīmḡā - Ma; adāsīmḡā - Syā, PTS.

<sup>12</sup> mānusakesu - Syā.

<sup>13</sup> mānussakamhi - PTS.

<sup>14</sup> ca sāsane khamāṃ - Syā; satthu sāsane - PTS.

509. Bị vướng vào ở các dục, chàng sẽ chịu đựng nhiều khổ đau vô hạn lượng và buồn bực ở tâm trí. Hãy buông bỏ các dục không được bền lâu.

510. Trong khi sự không già đang được biết đến, chàng được cái gì với các dục, ở những thứ ấy có sự già. Ở khắp mọi nơi, tất cả các sự sanh ra đều bị nắm giữ bởi sự chết và bệnh tật.

511. Cái này là không già, cái này là không chết, cái này là vị thế không già không chết, không sâu muộn, không kẻ thù, không chướng ngại, không làm lỗi, không sợ hãi, khỏi bị nóng nảy.

512. Sự Bất Tử này đã được chứng đắc bởi nhiều người. Ngay cả hôm nay, cái này vẫn còn được chứng ngộ (đối với) người nào áp dụng đúng đường lối, và không thể được với người không cố gắng.<sup>1</sup>

513. Trong khi không đạt được sự thích thú ở việc đi đến các sự tạo tác, Sumedhā nói như vậy. Trong khi thuyết phục Aṇīkadatta, Sumedhā đã ném nắm tóc xuống nền nhà.

514. Sau khi đứng lên, Aṇīkadatta ấy đã chấp tay thỉnh cầu mẹ cha của nàng rằng: ‘Quý vị hãy cho phép Sumedhā được xuất gia; nàng sẽ có sự nhìn thấy Giải Thoát và Chân Lý.’

515. Được mẹ cha cho phép, bị sợ hãi vì sự sâu muộn và lo sợ (luân hồi), nàng đã xuất gia. Trong khi còn là vị ni tu tập sự, sáu Thắng Trí và quả vị cao cả đã được (nàng) chứng ngộ.

516. Niết Bàn kỳ diệu, phi thường ấy đã thuộc về người con gái của đức vua, như đã được nàng nói rõ về việc làm trong đời sống thuộc thời quá khứ ở vào thời điểm cuối cùng.

517. Vào thời đức Thế Tôn Koṇāgamana, chúng tôi gồm ba người bạn gái<sup>1</sup> đã dâng cúng trú xá ở tại chỗ cư ngụ mới là tu viện của hội chúng.

518. Chúng tôi đã tái sanh mười lần, trăm lần, ngàn lần, mười ngàn lần ở các cõi trời, thì ở cõi người có điều gì để nói.

519. Chúng tôi đã có đại thần lực ở cõi trời, thì ở cõi người có điều gì để nói. Tôi đã là hoàng hậu, là báu vật nữ nhân trong số bảy loại báu vật.

520. Nhân ấy, nguồn sanh khởi ấy, căn nguyên ấy, sự chăm chỉ ấy trong Giáo Pháp, sự liên kết đầu tiên ấy, việc Niết Bàn ấy là do sự thỏa thích trong Giáo Pháp.<sup>2</sup>

---

<sup>1</sup> Là Sumedhā và hai người bạn gái là Dhanañjanī và Khemā (ThigA. 267).

<sup>2</sup> Bốn câu kệ 517 - 520 được trích từ *Therī-Apadānapāli* - *Thánh Nhân Ký Sự* tập 3 (TTPV 41, các trang 02-05).

521. Evaṃ karonti<sup>1</sup> ye saddahanti vacanaṃ anomapaññaṃ,  
nibbindanti bhavagate nibbinditvā virajjantī ”ti.

Itthaṃ sudaṃ sumedhā therī gāthāyo abhāsithā ”ti.

**Sumedhātherīgāthā.**

**Mahānipāto niṭṭhito.**

\*\*\*\*\*

Pañcasatāni gāthāna ekavīsati sabbā tā,<sup>2</sup>  
theriyekuttarasatā sabbā tā āsavakkhayā ”ti.

**THERĪGĀTHĀ SAMATTĀ.**

--ooOoo--

---

<sup>1</sup> kathenti - Syā, PTS.

<sup>2</sup> gāthāsātāni cattāri asīti puna cuddasa - Ma, Syā.



521. Những người nào tin tưởng vào lời nói của bậc Trí Tuệ Cao Thượng thì thực hành như vậy, họ nhàm chán việc đi đến các hữu, sau khi nhàm chán họ lìa khỏi ái luyến.”

Trưởng lão ni Sumedhā đã nói những lời kệ như thế.

**Kệ ngôn của trưởng lão ni Sumedhā.**

**Nhóm Lớn được chấm dứt.**

\*\*\*\*\*

“Tất cả các câu kệ ấy là năm trăm hai mươi mốt. Các trưởng lão ni là một trăm lẻ một, tất cả các vị ni ấy có sự cạn kiệt của các lậu hoặc.”

**TRƯỞNG LÃO NI KỆ ĐƯỢC ĐẦY ĐỦ.**

--ooOoo--